GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 16 tháng 6 năm 2020

Số: DN2000386

Tên phòng ban: Department	Phòng quản lý kho	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 16/06/2020 Request Date		Ngày cần hàng: 16/06/2020 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung	☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form			Theo kế hoạch đã Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	Dụng cụ căng siết dây đai		Bộ	Dùng buộc hàng hóa trong kho	1.00	
2	Khóa đai sắt	16x25mm	Cái	Dùng buộc hàng hóa trong kho	1 500.00	
3	Ống nhựa mềm	Ø21	Mét	Vệ sinh trạm cân	100.00	
4	Phao đèn tín hiệu		Cái	Thay phao bị chìm ngoài cảng	1.00	
5	Dây đai nhựa	12x1mm	Kg	Buộc hàng trong kho	30.00	
6	Xà beng		Cái	Mở kiện hàng	2.00	Xà beng nhổ đinh, dài 600mm
7	Thước cuốn thép 3m		Cái	Phục vụ công việc xuất hàng	2.00	
8	Đinh vít	Ø4 L=70mm	Kg	sửa đồ trong kho bảo quản hàng hóa	15.00	
9	Đinh	L=70mm	Kg	sửa đồ trong kho bảo quản hàng hóa	15.00	
10	Lưỡi cưa	Ø100	Cái	sửa đồ trong kho bảo quản hàng hóa	5.00	

Date: 08/07/2020 Time 01:36:12

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
11	Đầu bắn vít lục giác	M6	Cái	sửa đồ trong kho bảo quản hàng hóa	2.00	

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 1 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000414

Tên phòng ban: Department	Phòng Hành chính - Nhân sự	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 01/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 01/07/2020 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung	☐	Tiêu hao Attrition :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form			Theo kế hoạch đã Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan	☐

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	Ổ cứng di động SSD	1 TB	Cái	Trang bị cho HCNS lưu dữ liệu	1.00	
2	Máy tính xách tay	Core i7 thế hệ 9, Ram 8GB, ổ cứng: 512 SSD, ổ DVD-RW, VGA: 2GB, màn hình 15.6"	Cái	Trang bị cho Tưởng - TN C&I	1.00	Hoặc cấu hình tương đương. Y/C Hãng Dell
3	Ổ Cứng	SSD 120GB	Cái	Trang bị nâng cấp MTXT	31.00	
4	RAM Laptop	4G DDR3L 1600MHz	Cái	Trang bị nâng cấp MTXT	2.00	
5	RAM Laptop	4G DDR4 2666MHz	Cái	Trang bị nâng cấp MTXT	5.00	
6	RAM Laptop	4G DDR4 2400MHz	Cái	Trang bị nâng cấp MTXT	16.00	
7	Khay gắn ổ cứng laptop (Caddy Bay)		Cái	Trang bị nâng cấp MTXT	31.00	

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
8	Máy tính xách tay	CPU: Intel® Core™ i5-10210U (1.60GHz upto 4.20GHz, 6MB), RAM: 8GB DIMM DDR4 2666Mhz, ổ cứng: 512GB SSD M.2 2242 PCIe NVMe 3.0x2, VGA: Intel® UHD Graphics, màn hình: 14.0 inch FHD (1920x1080) IPS 250nits Anti-glare, pin: 3cell, 42Wh, cân nặng: 1.46 kg, tính năng: đèn nền bàn phím	Cái	Trang bị cho Chu Thành Chung TN Tuabin	1.00	Lenovo Thinkbook 14s-IML 20RS004WVN hoặc tương đương
9	Máy tính xách tay	CPU core i7, 1.8Hz, Ram 8GB, DDR4 ổ cứng 1TB SSD, card màn hình rời 2Gb	Cái	Trang bị Phạm Huy Tuấn TN điện	1.00	Lenovo IdeaPad S540 15IML hoặc tương đương
10	Máy tính xách tay	Core i5 1035G1 1.0Ghz Up to 3.6Ghz - 6Mb/ RAM 1*4Gb bus 2666 2slot/1Tb HDD/ 15.6 FHD/VGA ON/ Win10/Black	Cái	Trang bị cho Phạm Văn Thảo ATMT	1.00	Hoặc tương đương

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 2 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000417

Tên phòng ban: Department	Phòng an toàn	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 02/07/2020 Request Date		Ngày cần hàng: 02/07/2020 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools	☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung	☐	Tiêu hao Attrition :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form			Theo kế hoạch đã Approved plan	☐			Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan	☐

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	Biển cảnh báo	KT: 50x35cm; Vật liệu: Foamex 5mm + In KTS Decal dán	Cái	Đặt biển cảnh báo tại các cầu thang lên xuống trong nhà máy	70.00	
2	Máy đo nồng độ khí	đo đồng thời 4 loại khí: CO, H2S, O2 và khí cháy nổ	Cái	Kiểm tra môi trường làm việc trong không gian hạn chế	1.00	Tham khảo loại máy GasAlertMax XT II

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 2 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000419

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 02/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 02/07/2020 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments ☐	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ Tools ☐	Dịch vụ Service	☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting ☐	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition :	☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã Approved plan	☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan	☐

TT/ No.	Mã vật tư, hàng hóa/ Product code	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	1201.02.0023	Axit Clohydric	HCL ≥31%, màu vàng trong, không lẫn tạp chất	kg	xử lý nước cấp, nước thải	20 000.00	
2	1201.02.0208	Kiềm NaOH	Nồng độ ≥ 31%, không lẫn tạp chất	kg	xử lý nước cấp, nước thải	20 000.00	
3	1201.02.0118	Axit Sunfuric	H2SO4 98%, AR, 500ml/chai	lít	hóa chất phân tich	5.00	
4	1201.02.0157	Diiso PropylAmin	C6H15N, AR, 500ml/chai	lít	hóa chất phân tích	5.00	

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 2 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000420

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 02/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 02/07/2020 Receive date
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư ☐ Equipments	Phụ tùng Accessories	☐	Công cụ dụng cụ ☐ Tools	Dịch vụ Service ☐
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : ☐ Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :	☐	Đầu tư bổ sung ☐	Tiêu hao Attrition : ☐
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã Approved plan	☐		Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan ☐

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	Sàng mẫu than	KT: Ø200mm, kt lỗ sàng 0,075 mm	Cái	Phân tích cỡ hạt than sau nghiền	2.00	
2	Chai đựng mẫu dầu	Thủy tinh, không màu, trong suốt, nút nhám,, dung tích 500ml	Cái	Lấy mẫu dầu	30.00	
3	Mỏ lết đồng	36-L300mm	Cái	Xử lý rò rỉ hệ thống điều chế Hydro	2.00	

GELEXIMCO

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN THĂNG LONG

BM-02-10

ĐỀ NGHI MUA HÀNG/ Purchase requisition

Ngày 2 tháng 7 năm 2020

Số: DN2000421

Tên phòng ban: Department	Phân xưởng sản xuất (vận hành)	Người đề nghị:		Ngày đề nghị: 02/07/2020 Request Date	Ngày cần hàng: 02/07/2020 Receive date	
Loại hàng hóa: Products type :	Vật tư Equipments	Phụ tùng Accessories		Công cụ dụng cụ Tools	Dịch vụ Service	
Lý do mua sắm: Order reason	Sửa chữa sự cố : Troubleshooting	Phụ tùng dự phòng : Spare accessories :		Đầu tư bổ sung	Tiêu hao Attrition :	
Hình thức mua sắm: Purchase Form		Theo kế hoạch đã Approved plan			Phát sinh ngoài kế hoạch / Accured out of plan	

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
1	Khí ôxi (O2) tiêu chuẩn	Nồng độ ôxi ~ 21%, khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
2	Khí Cacbon Dioxit (CO2) tiêu chuẩn	Nồng độ CO2: ~ 10% khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
3	Khí Cacbon mono oxit (CO) tiêu chuẩn	Nồng độ CO: ~ 800 ppm (~1000mg/m3) khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
4	Khí Sunphua đioxit (SO2) tiêu chuẩn	Nồng độ SO2: ~ 175 ppm (~500 mg/m3) khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
5	Khí Metan (CH4) tiêu chuẩn	Nồng độ CH4: ~ 20 mg/m3 khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
6	Khí Nitơ monoxit (NO) tiêu chuẩn	Nồng độ NO: ~ 650 ppm (~800 mg/m3) khí nền N2, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn

TT/ No.	Tên vật tư, hàng hóa/ Product name	Quy cách/thông số kỹ thuật, hãng sản xuất, xuất xứ /Item/Description	Đơn vị tính / Unit	Vị trí/Mục đích sử dụng/ Location/ Using purpose	Duyệt mua/ Approval	Ghi chú/ Notes
7	Khí Nitơ (N2) tiêu chuẩn	Nồng độ tối thiểu 99.5%, bình 8 lít, P=10 MPa	Bình	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	2.00	Chất lượng khí chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
8	Dung dịch TSS chuẩn	50ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
9	Dung dịch TSS chuẩn	100ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
10	Dung dịch TSS chuẩn	150ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
11	Dung dịch COD chuẩn	100ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
12	Dung dịch COD chuẩn	50ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn
13	Dung dịch COD chuẩn	150ppm, chai 500ml	chai	Hiệu chuẩn định kỳ theo TT24/2017-Bộ TNTMT	5.00	Chất lượng dung dịch chuẩn tuân thủ theo yêu cầu TT24/2017: sai số nhỏ hơn 5% và có liên kết chuẩn